

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh. - Họp cha mẹ học sinh toàn trường 3 lần/năm. - Trao đổi cha mẹ học sinh với giáo viên chủ nhiệm hàng tuần, với giám thị và giáo viên bộ môn theo vụ việc. - Học sinh học tập nghiêm túc, tích cực, chuyên cần, chấp hành tốt nội qui nhà trường.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt. - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật... - Hoạt động Đội, Đoàn thanh niên học sinh, phong trào Văn - Thể - Mỹ, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống,...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm Khá tốt Học lực từ Đạt trở lên	Hạnh kiểm Khá tốt Học lực từ Đạt trở lên	Hạnh kiểm Khá tốt Học lực từ Đạt trở lên	Hạnh kiểm Khá tốt Học lực từ TB trở lên
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10 hoặc các trường nghề

Quận 12, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2592	778	559	588	667
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2342 (90,36%)	717 (92,16%)	494 (88,37%)	502 (85,37%)	629 (94,3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	244 (9,41%)	60 (7,71%)	64 (11,45%)	82 (13,95%)	38 (5,7%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0,23%)	1 (0,13%)	1 (0,18%)	4 (0,68%)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	2592	778	559	588	667
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	812 (31,33%)	302 (38,82%)	157 (28,09%)	175 (29,76%)	178 (26,69%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	919 (35,46%)	278 (35,73%)	187 (33,45%)	211 (35,88%)	243 (36,43%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	705 (27,19%)	155 (19,92%)	170 (30,41%)	134 (22,79%)	246 (36,88%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	147 (5,67%)	43 (5,53%)	45 (8,05%)	59 (10,03%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0,35%)			9 (1,53%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2592	778	559	588	667
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2502 (96.5%)	752 (96.7%)	536 (95.9%)	547 (93.0%)	667 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	807 (31,13%)	301 (38,69%)	155 (27,73%)	173 (29,42%)	178 (26,69%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	456 (17,59%)			213 (36,22%)	243 (36,43%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	147 (5,67%)	43 (5.52%)	45 (8,05%)	59 (10,03%)	

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	90 (3.5%)	26 (3.3%)	23 (4.1%)	41 (7.0%)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		14/13	21/10	17/24	6/24
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		22	13	14	5
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp					667
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					178 (26,68%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					243 (36,43%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					246 (36,89%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	2592	398/380	312/247	309/279	334/333
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2592	10	9	8	8

Quận 12, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	32	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	32	1536/2592
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	3	144/2592
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	62/32	2
8	Bình quân học sinh/lớp	2592/62	41,8
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3796	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	950	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp...		
1.2	Khối lớp...		
1.3	Khối lớp...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		

2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	13	0	9/9	0	0,019
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
--	----------	----	-------

XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		
XVII	Kết nối internet		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		
XIX	Tường rào xây		

Quận 12, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	125		5	109	1	2	8	30	81		109	2		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	108													
1	Toán	18		1	17				6	12		17	1		
2	Văn	19		1	18				3	16		19			
3	Anh	12			12				2	10		12			
4	Lý	5		1	4				3	2		5			
5	Hóa	7			7				1	6		7			
6	Sinh	8		1	7				3	5		8			
7	Sử	6			6					6		6			
8	Địa	5			5				3	2		5			
9	GDCD	5			5				2	3		5			
10	Công nghệ	3			3					3		3			
11	Tin học	5			5				3	2		5			
12	Âm nhạc	3			3				1	2		2	1		
13	Mĩ thuật	3			3				1	2		3			
14	Thể dục	7			7				2	5		7			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3		3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			2					2		2			
III	Nhân viên	14													
1	Nhân viên văn thư					1									
2	Nhân viên kế toán				2										
3	Thủ quỹ				1										
4	Nhân viên y tế						1								
5	Nhân viên thư viện						1								

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên bảo vệ						3								
10	Nhân viên phục vụ						3								
11	Nhân viên khác						2								

Quận 12, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)